

Số:

Bình Sơn, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2025 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán trường THCS Nguyễn Tự Tân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2025 của trường THCS Nguyễn Tự Tân *(theo các biểu mẫu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các tổ, khối liên quan thực hiện quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP;

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Huy

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ-THCS ngày /01/2026 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Dự toán thu				
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Học phí	455.490.801			
1	Lương	213.100.000			
2	Hoạt động	242.390.801			
II	Chi từ nguồn thu phí để lại		228.337.421	94,20%	113,38%
1	Chi sự nghiệp		228.337.421	94,20%	113,38%
a	Lương				
b	Hoạt động		228.337.421	94,20%	150,83%
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.751.985.267	7.576.627.314	97,74%	109,17%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.751.985.267	7.576.627.314	97,74%	109,17%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.751.985.267	7.576.627.314	97,74%	116,40%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.130.005.267	6.967.447.096	97,72%	112,63%
3.1.1	Chi con người	6.756.255.267	6.631.197.096	98,15%	114,01%
	Chi lương, ngạch bậc		3.708.567.573		83,97%
	Chi các khoản phụ cấp		1.903.139.872		92,68%
	Chi các khoản đóng góp		1.019.489.651		92,07%
3.1.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	37.500.000			
3.1.3	Chi hoạt động	336.250.000	336.250.000	100,00%	90,92%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	621.980.000	609.180.218	97,94%	188,65%
3.2.1	Chi mua sắm, sửa chữa	128.380.000	125.414.400	97,69%	125,06%
3.2.1.1	Chi mua sắm	128.380.000	125.414.400	97,69%	125,06%
3.2.1.2	Chi sửa chữa	-	-		
3.2.2	Chi phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	50.000.000	42.865.818	85,73%	105,57%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
3.2.3	Chi chính sách tinh giản biên chế theo nghị định 108/2014/NĐ-CP		-		
3.2.4	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP của chính phủ	6.150.000	3.450.000	56,10%	85,19%
3.2.5	Chi miễn giảm học phí cho học sinh theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP của chính phủ	100.450.000	100.450.000	100,00%	3376,47%
3.2.6	Chi tiền thưởng Nghị định 73/2024	337.000.000	337.000.000	100,00%	192,57%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

